

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận kết quả thăm dò trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông An Lão, xã An Hòa, tỉnh Gia Lai” của Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Du lịch Phúc Thịnh**  
(Trữ lượng tính đến tháng 4 năm 2026)

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;*

*Căn cứ Luật số 147/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;*

*Căn cứ Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai) về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông An Lão, xã An Hòa, huyện An Lão, tỉnh Bình Định (nay là xã An Hòa, tỉnh Gia Lai), ký hiệu mỏ ĐG2-07 của Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Du lịch Phúc Thịnh;*

*Căn cứ Giấy phép thăm dò khoáng sản số 05/GP-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh Gia Lai cấp cho Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Du lịch Phúc Thịnh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Văn bản số 1107/TTr-SNNMT ngày 31 tháng 7 năm 2026.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công nhận kết quả thăm dò theo “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông An Lão, xã An Hòa, tỉnh Gia Lai” của Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Du lịch Phúc Thịnh, với các nội dung

chính sau đây:

**1. Diện tích khu vực công nhận kết quả thăm dò khoáng sản:**

1.1. Diện tích khu vực công nhận kết quả thăm dò khoáng sản: 2,28 ha. (*Bằng chữ: Hai phẩy hai mươi tám hecta*).

1.2. Diện tích khu vực huy động vào thiết kế khai thác: 2,28 ha. (*Bằng chữ: Hai phẩy hai mươi tám hecta*).

Các khu vực nêu trên có tọa độ xác định tại Phụ lục I và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo.

**2. Công nhận trữ lượng khoáng sản cát xây dựng đã tính trong báo cáo:**

- Trữ lượng cát làm vật liệu xây dựng thông thường, cấp 122 là 40.606 m<sup>3</sup>.
- Hệ số nở rời  $K_{nr \text{ cát}} = 1,148$ .

**3. Xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác:**

Cát làm vật liệu xây dựng thông thường: 40.606 m<sup>3</sup>.

**4. Mức sâu các khối trữ lượng phê duyệt thấp nhất:** đến cote +11,5 m. Trữ lượng và tài nguyên khoáng sản của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục II và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo.

**Điều 2.** Các tài liệu của báo cáo kết quả thăm dò được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương; Chủ tịch UBND xã An Hòa, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Du lịch Phúc Thịnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục ĐC&KS Việt Nam;
- Chi cục ĐC&KS Miền Trung;
- CT, PCT TT: N. T. Thanh;
- Lưu: VT, N4.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Thanh**

## Phụ lục I

**TỌA ĐỘ KHU VỰC CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THĂM DÒ KHOÁNG SẢN  
MỎ CÁT LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TẠI  
SÔNG AN LÃO, XÃ AN HÒA, TỈNH GIA LAI**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026  
Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai)

| Điểm góc           | Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến<br>trục 108 <sup>0</sup> 15', múi chiếu 3 <sup>0</sup> |         |
|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                    | X (m)                                                                                | Y (m)   |
| 1                  | 1.606.217                                                                            | 570.067 |
| 2                  | 1.606.260                                                                            | 570.091 |
| 3                  | 1.606.288                                                                            | 570.198 |
| 4                  | 1.606.202                                                                            | 570.217 |
| 5                  | 1.606.158                                                                            | 570.200 |
| 6                  | 1.606.060                                                                            | 570.164 |
| 7                  | 1.606.062                                                                            | 570.109 |
| 8                  | 1.606.094                                                                            | 570.107 |
| 9                  | 1.606.144                                                                            | 570.093 |
| Diện tích: 2,28 ha |                                                                                      |         |

**Phụ lục II**  
**THÔNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN MỎ CÁT**  
**LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TẠI**  
**SÔNG AN LÃO, XÃ AN HÒA, TỈNH GIA LAI**

(Kèm theo Quyết định số:           /QĐ-UBND ngày    tháng    năm 2026  
Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai)

| TT               | Số hiệu khối -<br>Cấp trữ lượng | Chiều dày<br>trung bình<br>(m) | Diện tích khối<br>trữ lượng (m <sup>2</sup> ) | Trữ lượng<br>cấp 122<br>(m <sup>3</sup> ) | Mức sâu<br>thấp nhất<br>khối trữ<br>lượng |
|------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 1                | TT1-122                         | 1,74                           | 13.460                                        | 23.420                                    | + 11,5 m                                  |
| 2                | TT2-122                         | 1,80                           | 9.340                                         | 17.186                                    | + 11,5 m                                  |
| <b>Tổng cộng</b> |                                 |                                |                                               | <b>40.606</b>                             |                                           |